

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
<b>Cộng</b>	<b>39.320.100</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 222 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227 nhân viên).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Họ tên****Chức vụ****Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Lệ Quế

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Tuấn

Thành viên

Ông Đinh Quốc Lộc

Thành viên

Ông Phạm Trọng Nguyên

Thành viên

Bà Hoàng Cúc Phương

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quang Tuấn

Giám đốc điều hành

Ông Đinh Quốc Lộc

Phó Giám đốc

Ông Phạm Trọng Nguyên

Phó Giám đốc



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Họ tên**

**Chức vụ**

**Ban kiểm soát**

Ông Lê Đình Nghĩa

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Mến

Thành viên

**Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được ghi chép phù hợp, phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, luôn thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **Đại diện**

**Công ty CP Cấp nước Điện Biên**



**Phạm Quang Tuấn**

**Giám đốc điều hành**

Đại diện theo Giấy Ủy quyền số  
29/GUQ-DBW ngày 10/01/2018

*Điện Biên, ngày 10 tháng 08 năm 2018*

Số: 622/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**Kính gửi:****Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Thông tin so sánh kỳ trước được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 06/02/2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017, Báo cáo soát xét số 230/2017/BCSX/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 07/08/2017 không có kết luận ngoại trừ.



---

**Phan Huy Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.997.978.055</b>	<b>19.909.931.846</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.305.481.404</b>	<b>3.472.662.833</b>
1. Tiền	111	5.01	6.305.481.404	3.472.662.833
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.441.410.959</b>	<b>8.315.485.527</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	8.270.583.856	6.036.894.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	3.532.432.500	640.254.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	1.638.394.603	1.638.336.753
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.551.734.004</b>	<b>6.441.436.085</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.05	6.551.734.004	6.441.436.085
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>699.351.688</b>	<b>1.680.347.401</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		693.204.498	1.659.046.011
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	6.147.190	21.301.390
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>396.930.188.246</b>	<b>402.781.932.743</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>394.738.759.483</b>	<b>400.624.621.716</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	394.738.759.483	400.624.621.716
- Nguyên giá	222		515.550.705.890	511.719.752.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.811.946.407)	(111.095.131.090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>642.040.727</b>	<b>540.150.909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.08	642.040.727	540.150.909
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.549.388.036</b>	<b>1.617.160.118</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	1.549.388.036	1.617.160.118
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>423.928.166.301</b>	<b>422.691.864.589</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.081.577.248</b>	<b>29.370.864.589</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.364.225.517</b>	<b>10.448.325.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	1.818.898.009	2.422.240.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	54.816.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.315.258.458	1.368.355.726
4. Phải trả người lao động	314		1.370.219.089	1.306.329.596
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.190.806.935	1.404.734.797
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.833.920.000	2.802.555.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		835.123.026	1.089.293.503
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.717.351.731</b>	<b>18.922.538.870</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	17.717.351.731	18.922.538.870
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>396.846.589.053</b>	<b>393.321.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>396.846.589.053</b>	<b>393.321.000.000</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		393.360.800.000	393.201.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		393.360.800.000	393.201.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		660.184.053	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		660.184.053	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.825.605.000	120.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>423.928.166.301</b>	<b>422.691.864.589</b>

Điện Biên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Lê Như Hùng



Nguyễn Hữu Hùng



Phạm Quang Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

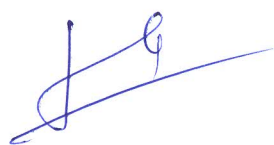
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	28.543.210.819	28.509.019.658
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.543.210.819	28.509.019.658
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	22.873.932.582	22.278.917.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.669.278.237	6.230.101.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	1.822.023	12.492.828
7. Chi phí tài chính	22	6.04	392.606.042	217.594.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		165.150.681	217.594.820
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.05	4.699.426.041	5.287.828.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		579.068.177	737.171.551
11. Thu nhập khác	31	6.06	247.758.883	414.232.171
12. Chi phí khác	32	6.06	1.277.595	508.243.837
13. Lợi nhuận khác	40	6.06	246.481.288	(94.011.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		825.549.465	643.159.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.07	165.365.412	129.631.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		660.184.053	513.527.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.08	16,78	13,06

Điện Biên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Lê Như Hùng



Nguyễn Hữu Hùng



Phạm Quang Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.344.005.071	28.087.496.309
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8.995.198.897)	(7.602.812.929)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.056.125.728)	(10.242.353.404)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(165.150.681)	(138.924.568)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(116.410.510)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	278.066.988	537.988.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.055.990.141)	(3.828.041.072)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.233.196.102</b>	<b>6.813.352.863</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.000.922.054)	(14.646.667.836)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.822.023	3.083.328
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.999.100.031)</b>	<b>(14.643.584.508)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.662.694.200	5.994.842.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.063.971.700)	(5.389.047.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.401.277.500)</b>	<b>605.795.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.832.818.571</b>	<b>(7.224.436.645)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.472.662.833</b>	<b>12.225.534.499</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.305.481.404</b>	<b>5.001.097.854</b>

Người lập biểu



Lê Như Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Giám đốc điều hành



Phạm Quang Tuấn

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
<b>Cộng</b>	<b>39.320.100</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở đăng ký của Công ty: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: (0230) 3810 198

Fax: (0230) 3812 333

E-mail: [capnuocdienbien@gmail.com](mailto:capnuocdienbien@gmail.com)

Website: <http://capnuocdienbien.com/>

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty**

1. Ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2. Ông Phạm Quang Tuấn - Giám đốc điều hành (đại diện theo như Giấy Ủy quyền số 29/GUQ-DBW từ ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 10/01/2018).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 222 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính



**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2018.



Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2018	Ngân hàng BIDV	22.850	23.040
		VND/USD	VND/USD

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

#### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc đối chiếu nợ phải thu, theo dõi phân tích tuổi nợ để làm cơ sở ước tính giá trị cần trích lập dự phòng được Công ty thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

#### Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra



theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Thời gian khấu hao số (số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm khoản phải trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian trên 01 năm, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả, nghĩa vụ nợ được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản mục công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.614.359.646	1.739.842.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.691.121.758	1.732.820.058
<b>Cộng</b>	<b>6.305.481.404</b>	<b>3.472.662.833</b>

**5.02 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.430.764.615	5.561.489.522
Phải thu tiền lắp đặt của khách hàng	123.174.101	232.078.000
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	2.716.645.140	243.326.752
- Công ty TNHH đầu tư - XD&TM Tùng Lâm	2.716.070.390	-
- Công ty TNHH Lê Minh Quang 959	-	150.075.451
- Nguyễn Quốc Tuấn	-	93.251.301
- Đối tượng khác	574.750	-
<b>Cộng</b>	<b>8.270.583.856</b>	<b>6.036.894.274</b>

**5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần tư vấn kỹ thuật Quốc tế	610.254.500	610.254.500
Công ty TNHH đầu tư - XD&TM Tùng Lâm	2.300.000.000	-
Công Ty TNHH Thiết Bị CN chuyên ngành	305.360.000	-
Đối tượng khác	316.818.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.532.432.500</b>	<b>640.254.500</b>

**5.04 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.418.970	1.361.120
Phải thu các CT theo điều chỉnh của Sở Tài chính	1.636.975.633	1.636.975.633
<b>Cộng</b>	<b>1.638.394.603</b>	<b>1.638.336.753</b>



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**5.05 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	4.729.983.604	-	4.642.114.030	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	53.566.649	-	38.061.506	-
Chi phí SXKD dở dang	1.768.183.751	-	1.761.260.549	-
<b>Cộng</b>	<b>6.551.734.004</b>	<b>-</b>	<b>6.441.436.085</b>	<b>-</b>

**5.06 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	439.779.637	528.608.581
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.109.608.399	1.088.551.537
<b>Cộng</b>	<b>1.549.388.036</b>	<b>1.617.160.118</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ( Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.07 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	375.868.127.640	22.243.480.725	113.329.340.441	278.804.000	511.719.752.806
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	246.805.522	453.785.091	2.970.562.471	-	3.671.153.084
- Tăng khác (*)	159.800.000	-	-	-	159.800.000
Số dư tại 30/06/2018	376.274.733.162	22.697.265.816	116.299.902.912	278.804.000	515.550.705.890
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	59.432.276.881	9.628.589.860	41.893.624.477	140.639.872	111.095.131.090
- Khấu hao trong kỳ	6.435.764.773	715.816.837	2.547.266.305	17.967.402	9.716.815.317
Số dư tại 30/06/2018	65.868.041.654	10.344.406.697	44.440.890.782	158.607.274	120.811.946.407
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại 01/01/2018	316.435.850.759	12.614.890.865	71.435.715.964	138.164.128	400.624.621.716
- Tại 30/06/2018	310.406.691.508	12.352.859.119	71.859.012.130	120.196.726	394.738.759.483

(\*) Tăng theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.08 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Công trình Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót, Huyện Điện Biên	443.080.727	443.080.727	347.100.000	347.100.000
- Công trình Muồng Ảng	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
- Công trình xây dựng mở rộng trạm cấp nước NMN TP.ĐBP công suất 20.000 m3/ngđ	11.232.727	11.232.727	11.232.727	11.232.727
- Công trình khác	5.909.091	5.909.091	-	-
<b>Cộng</b>	<b>642.040.727</b>	<b>642.040.727</b>	<b>540.150.909</b>	<b>540.150.909</b>

### 5.09 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.400.000</b>	<b>8.400.000</b>	<b>611.742.215</b>	<b>611.742.215</b>
- Công ty Cổ Phần HAWACO	-	-	261.250.000	261.250.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng Thanh Thế	-	-	261.810.000	261.810.000
- Đối tượng khác	8.400.000	8.400.000	88.682.215	88.682.215
<b>Phải trả tại Ban quản lý Dự án</b>	<b>1.810.498.009</b>	<b>1.810.498.009</b>	<b>1.810.498.009</b>	<b>1.810.498.009</b>
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển kiến trúc Đô thị	1.174.650.669	1.174.650.669	1.174.650.669	1.174.650.669
+ Sở Tài chính tỉnh Điện Biên	227.029.800	227.029.800	227.029.800	227.029.800
+ Công ty CP nước và MT Việt Nam	210.398.000	210.398.000	210.398.000	210.398.000
+ FICHTNER GmbH & Co.KG	198.419.540	198.419.540	198.419.540	198.419.540
<b>Cộng</b>	<b>1.818.898.009</b>	<b>1.818.898.009</b>	<b>2.422.240.224</b>	<b>2.422.240.224</b>

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/20018
<b>Phải nộp</b>	<b>1.368.355.726</b>	<b>2.563.865.582</b>	<b>2.616.962.850</b>	<b>1.315.258.458</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	76.434.368	192.798.267	116.410.510	152.822.125
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.967.031	-	9.967.031
Phí bảo vệ môi trường	1.274.434.300	2.228.255.184	2.368.257.202	1.134.432.282
Thuế nhà đất	-	23.553.900	23.553.900	-
Thuế tài nguyên	17.487.058	106.291.200	105.741.238	18.037.020
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>21.301.390</b>	<b>15.154.200</b>	-	<b>6.147.190</b>
Thuế TN cá nhân nộp thừa	21.301.390	15.154.200	-	6.147.190

(\*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ là 192.798.267 đồng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 165.365.412 đồng và khoản điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2017 là 27.432.855 đồng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2017 ngày 4/5/2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

### 5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước	958.725.992	958.725.992
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 cho các Cổ đông	1.471.336	212.963.869
- Chi phí dịch vụ môi trường	60.394.672	58.142.240
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	81.739.878	105.712.295
- Tiền bán vật tư giữ hộ	-	20.270.006
- Phải trả khác	88.475.057	48.920.395
<b>Cộng</b>	<b>1.190.806.935</b>	<b>1.404.734.797</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2018		Tăng trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	2.833.920.000	2.833.920.000	5.095.336.700	5.063.971.700	2.802.555.000	2.802.555.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	3.662.694.200	3.662.694.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	-	-	3.662.694.200	3.662.694.200	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.833.920.000	2.833.920.000	1.432.642.500	1.401.277.500	2.802.555.000	2.802.555.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (1)	2.833.920.000	2.833.920.000	1.432.642.500	1.401.277.500	2.802.555.000	2.802.555.000
<b>Vay dài hạn</b>	17.717.351.731	17.717.351.731	211.772.861	1.416.960.000	18.922.538.870	18.922.538.870
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (1)	17.717.351.731	17.717.351.731	211.772.861	1.416.960.000	18.922.538.870	18.922.538.870
<b>Cộng</b>	<b>20.551.271.731</b>	<b>20.551.271.731</b>	<b>5.307.109.561</b>	<b>6.480.931.700</b>	<b>21.725.093.870</b>	<b>21.725.093.870</b>

Đơn vị tính: VND

(1) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016; Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5.5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.13 Vốn Chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2017	393.201.000.000	-	-	393.201.000.000
Tăng trong kỳ	-	513.527.908	-	513.527.908
- Lợi nhuận tăng	-	513.527.908	-	513.527.908
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	393.201.000.000	513.527.908	-	393.714.527.908
Số dư tại 01/01/2018	393.201.000.000	-	120.000.000	393.321.000.000
Tăng trong kỳ	159.800.000	632.751.198	2.705.605.000	3.498.156.198
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	2.705.605.000	2.705.605.000
- Lợi nhuận tăng	-	632.751.198	-	632.751.198
- Tăng khác (*)	159.800.000	-	-	159.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	393.360.800.000	632.751.198	2.825.605.000	396.819.156.198

(\*) Tăng theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty chưa thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.13 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Vốn góp VND	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp VND	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Vốn cổ phần nhà nước	391.059.800.000	39.105.980	99,415%	390.900.000.000	39.090.000	99,415%
Người lao động	1.761.000.000	176.100	0,448%	1.761.000.000	176.100	0,448%
Cổ đông khác	540.000.000	54.000	0,137%	540.000.000	54.000	0,137%
<b>Cộng</b>	<b>393.360.800.000</b>	<b>39.336.080</b>	<b>100%</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>39.320.100</b>	<b>100%</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	393.201.000.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	159.800.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	393.360.800.000	393.201.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.336.080	39.320.100
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	39.336.080	39.320.100
Cổ phiếu phổ thông	39.336.080	39.320.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.336.080	39.320.100
Cổ phiếu phổ thông	39.336.080	39.320.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.01 Doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu nước	25.352.755.769	25.301.193.678
Doanh thu bán vật tư nước	2.495.713.240	16.103.086
Doanh thu hợp đồng xây dựng	694.741.810	3.191.722.894
<b>Cộng</b>	<b>28.543.210.819</b>	<b>28.509.019.658</b>

**6.02 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn nước	19.748.346.165	19.259.295.101
Giá vốn bán vật tư nước	2.499.617.377	14.627.253
Giá vốn hợp đồng xây dựng	625.969.040	3.004.995.580
<b>Cộng</b>	<b>22.873.932.582</b>	<b>22.278.917.934</b>

**6.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.822.023	3.083.328
Chênh lệch tỷ giá	-	9.409.500
<b>Cộng</b>	<b>1.822.023</b>	<b>12.492.828</b>

**6.04 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	165.150.681	217.594.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	227.455.361	-
<b>Cộng</b>	<b>392.606.042</b>	<b>217.594.820</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.066.247.653	2.998.468.076
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.162.022	140.941.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.143.001	321.401.981
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.170.873.365	1.824.016.534
<b>Cộng</b>	<b>4.699.426.041</b>	<b>5.287.828.181</b>

## 6.06 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>247.758.883</b>	<b>414.232.171</b>
Thù lao thu phí BVMT	247.195.843	408.013.527
Thu nhập khác	563.040	6.218.644
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.277.595</b>	<b>508.243.837</b>
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp	-	5.000.000
Phạt vi phạm quy định Bảo hiểm xã hội	1.277.595	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh hủy	-	503.243.837
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác</b>	<b>246.481.288</b>	<b>(94.011.666)</b>

## 6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>825.549.465</b>	<b>643.159.885</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.277.595	5.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.277.595</i>	<i>5.000.000</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>826.827.060</b>	<b>648.159.885</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	165.365.412	129.631.977
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>165.365.412</b>	<b>129.631.977</b>



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	660.184.053	513.527.908
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.336.080	39.320.100
Lãi trên cổ phiếu	16,78	13,06

**6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Error! Not a valid link.

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.01 Các giao dịch và số dư với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2018:

Bộ phận	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát	1.172.063.300	1.179.974.971

Ngoài giao dịch với bên liên quan kể trên, trong kỳ Công ty không có giao dịch với các bên liên quan nào khác cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính.

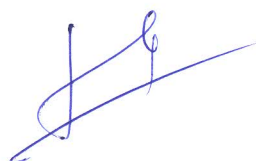
*Số dư với bên liên quan*

Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty không có số dư nào với bên liên quan cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**7.02 Số liệu so sánh**

Thông tin so sánh kỳ trước được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 06/02/2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017, Báo cáo soát xét số 230/2017/BCSX/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 07/08/2017 không có kết luận ngoại trừ.

Người lập biểu



Lê Như Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Giám đốc điều hành



Phạm Quang Tuấn